

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

**Về báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011**

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PIV

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần PIV trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ Phần PIV (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102636059 ngày 29 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 06 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0102636059 ngày 20 tháng 06 năm 2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Cung cấp dịch vụ, kinh doanh thương mại và sản xuất

Trụ sở chính của Công ty: tầng 3 tòa nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: **12.000.000.000đ (Mười hai tỷ đồng)**

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa Chỉ
Công ty con: Công ty Cổ phần Thẩm định giá đầu khí PIV	Số 33, ngõ 79, phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trọng Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/12/2010
Bà Đỗ Thị Thanh Nga	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Chu Đức Lam	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2011
Ông Phạm Ngọc Thanh	Ủy viên	
Ông Phạm Xuân Tiến	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thiện Huy	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thanh Nga	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/01/2011
Ông Nguyễn Vũ Trọng Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/01/2011, miễn nhiệm ngày 15/06/2011
Ông Nguyễn Thiện Huy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/06/2011
Bà Đỗ Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/01/2011 miễn nhiệm ngày 01/06/2011
Ông Dương Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/01/2011
Ông Nguyễn Mạnh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/10/2010

Công ty Cổ phần PIV

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông, Dịch vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kinh doanh kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Huy



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Số 23/61 đường Trần Duy Hưng
Chi nhánh Miền Nam : C14, Quang Trung, phường 11
Chi nhánh Quận 1 - TP.HCM : Số 28 Đồng Tâm, quận 1, TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Lạng Sơn : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu

-Tel: (04)6 251 0008 -Fax: (04)6 251 1327
-Tel: (08)3 589 7462 -Fax: (08)3 589 7464
-Tel: (08)3 848 0763 -Fax: (08)3 526 7187
-Tel: (0511) 3 651 818 -Fax: (0511) 3 651 868
-Tel: (025)3 718 545 -Fax: (025)3 716 264

Số: 109B.2 /2011/BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ Phần PIV

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần PIV

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ Phần PIV được lập ngày 19/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K



Từ Quỳnh Hạnh
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Kiểm toán viên

Lưu Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.296.850.017	5.301.579.521
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	904.245.416	1.775.543.934
1 Tiền	111		904.245.416	1.775.543.934
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	500.000.000	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		500.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	838.594.649	1.335.899.422
1 Phải thu của khách hàng	131		666.390.962	1.250.424.962
2 Trả trước cho người bán	132		242.341.727	92.069.000
5 Các khoản phải thu khác	135		-	68.000.000
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(70.138.040)	(74.594.540)
IV Hàng tồn kho	140	V.4	38.484.850	31.818.182
1 Hàng tồn kho	141		38.484.850	31.818.182
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.015.525.102	2.158.317.983
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		119.392.830	84.662.904
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		98.133.431	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	166.410.914	10.309.566
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		631.587.927	2.063.345.513
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.339.791.677	10.067.290.514
II Tài sản cố định	220		3.467.926.010	3.174.356.881
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	3.457.497.812	3.158.714.581
- Nguyên giá	222		4.363.873.709	3.854.320.605
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(906.375.897)	(695.606.024)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7	10.428.198	15.642.300
- Nguyên giá	228		31.284.600	31.284.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.856.402)	(15.642.300)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	11.713.834.930	6.660.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	2.000.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258		11.713.834.930	4.660.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		158.030.737	232.933.633
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		158.030.737	232.933.633
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18.636.641.694	15.368.870.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A NỢ PHẢI TRẢ	300		6.750.420.379	2.180.886.683
I Nợ ngắn hạn	310		1.587.146.789	2.167.613.093
2 Phải trả người bán	312		543.206.525	650.066.031
3 Người mua trả tiền trước	313		721.360.000	641.797.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		6.867.571	310.260.767
5 Phải trả người lao động	315		144.754.551	236.248.400
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.9	125.320.404	318.760.357
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		45.637.738	10.480.538
II Nợ dài hạn	330		5.163.273.590	13.273.590
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.10	5.150.000.000	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		13.273.590	13.273.590
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.673.969.876	13.187.983.352
I Vốn chủ sở hữu	410	V.11	11.673.969.876	13.187.983.352
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		278.286.705	207.972.304
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		165.685.439	95.371.038
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		35.157.200	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(805.159.468)	884.640.010
III Lợi ích của các cổ đông thiểu số			212.251.439	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		18.636.641.694	15.368.870.035


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- EUR		-	-
- VND		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu


Trương Thị Tuyết

Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Đức

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thiện Huy



CÔNG TY CỔ PHẦN PIV

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lý kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	185.054.546	513.457.247	302.554.545	1.409.483.607
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		185.054.546	513.457.247	302.554.545	1.409.483.607
4. Giá vốn hàng bán	11		116.014.468	1.582.096.786	142.433.272	2.072.051.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.2	69.040.078	(1.068.639.539)	160.121.273	(662.567.937)
6. Doanh thu từ hoạt động tài chính	21		135.842.124	3.217.900.356	140.584.427	3.581.308.759
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	3.137.200	175.446.498	4.784.700	211.378.852
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		894.851.518	1.323.890.276	1.813.268.007	1.922.539.791
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(693.106.516)	649.924.043	(1.517.347.007)	784.822.179
11. Thu nhập khác	31	VI.4	82.772.727		742.170	802
12. Chi phí khác	32	VI.5	-	11.133.112	-	22.257.931
13. Lợi nhuận khác	40		82.772.727	(11.133.112)	742.170	(22.257.129)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(610.333.789)	638.790.931	(1.516.604.837)	762.565.050
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	184.351.303		216.322.610
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.6	(610.333.789)	454.439.628	(1.516.604.837)	546.242.440
18. Lợi ích của các cổ đông thiểu số			(37.748.561)		(37.748.561)	
19. Lợi nhuận thuần trong kỳ			(572.585.228)		(1.478.856.276)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biên

 Trương Thị Tuyết

Kế toán trưởng

 Nguyễn Mạnh Đức

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2011
 Tổng giám đốc

 Nguyễn Thiện Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)


Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		3.603.292.454	6.502.767.200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.836.056.425)	(6.077.419.004)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(615.786.080)	(819.470.154)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(168.867.026)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		955.722.502	8.367.479.596
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.327.279.138)	(10.909.725.986)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(388.973.713)	(2.936.368.348)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(420.189.205)	(44.970.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(950.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		864.400	282.211.488
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1.369.324.805)	237.241.488
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		332.500.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(4.500.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.150.000.000	1.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95.500.000)	(1.500.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		887.000.000	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(871.298.518)	(2.699.126.860)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.775.543.934	2.831.750.038
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		904.245.416	132.623.178

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu


Trương Thị Tuyết

Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kết thúc ngày 30/06/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần PIV là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102636059 ngày 29 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 06 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 12.000.000.000 VND (Mười hai tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 1.200.000

Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập
Công ty Cổ phần Địa ốc điện lực dầu khí Gia Đình Đại diện: Phạm Xuân Tiến	36 đường Nguyễn Huy Lương, phường 14 quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh/ Số 5, ngõ 3, tổ 6 phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	8,3	4103013546/012886943
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình Đại diện: Đỗ Tuấn Anh	Biệt thự G22, làng quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội/ B5, tập Nhà máy gỗ, tổ 16, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	16,6	0103039472/012995729
Nguyễn Thị Bảo Linh	P9-B4 tập thể Yên Lãng, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	16,6	011762250
Trần Thị Thanh Hòa	Tổ 7, tiểu khu 4, phường Chiềng Sinh thị xã Sơn La, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	8,3	050351745
Đỗ Thị Thanh Nga	Tổ 11, phường Yên Thịnh, thị xã Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	80.000	800.000.000	6,6	060582970

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ, kinh doanh thương mại và sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh ban đầu và các Giấy đăng ký kinh doanh điều chỉnh, bổ sung thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thảm, chần đệm;
- Bán len vải, len, đệm, chần, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sản trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)
- Hoạt động dịch vụ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
- May trang phục (trừ trang phục từ sa lông thú)
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)
- Lập trình máy vi tính
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị trong mạch điện)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng: vật liệu xây dựng, thàng máy
- Xây lắp các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông
- Đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông
- Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Vận tải đường bộ, vận tải đường ống
- Bán buôn tổng hợp: Hóa chất, phụ gia xây dựng và vật liệu xây dựng
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình hạ tầng đô thị và các khu dân cư
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phao, phao cứu sinh, lều, bạt, vải các loại, hàng dệt may
- Sản xuất, cung cấp, lắp đặt, kinh doanh các thiết bị, sản phẩm nội- ngoại thất dùng cho tòa nhà văn phòng, chung cư, khách sạn, nhà hàng.
- Mua bán lắp đặt các thiết bị phục vụ hệ thống thông tin, viễn thông- truyền hình
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa
- Dịch vụ tổ chức tài trợ, tổ chức sự kiện về vấn đề kinh tế, xã hội, giải trí, thể thao, truyền hình; Lập và tổ chức các dự án truyền thông, dịch vụ văn hóa, giải trí du lịch

- Sản xuất phim quảng cáo, tiếp thị quảng cáo, quảng cáo đa phương tiện (truyền hình, internet, ấn phẩm báo chí, phát thanh trực tiếp) (không bao gồm sản xuất phim)
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ quản trị doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế)
- Tư vấn đấu thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng)
- Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn cung cấp thông tin kinh tế, thị trường (Không bao gồm dịch vụ điều tra cung cấp thông tin Nhà nước cấm)
- Tư vấn cổ phần hóa, tái cơ cấu doanh nghiệp và mua bán sáp nhập doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản trong phạm vi sau đây:
 - Dịch vụ môi giới bất động sản
 - Dịch vụ tư vấn bất động sản
 - Dịch vụ quảng cáo bất động sản
 - Dịch vụ quản lý bất động sản./.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán của kỳ Báo cáo này là từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất:

Các Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động

này. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

TT	Tên Công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Vốn góp tính đến ngày 30/06/2011	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề chính
1	Công ty Cổ phần Thẩm định giá dầu khí PIV	Hà Nội	1.00.000.000	700.000.000	74%	Dịch vụ thẩm định giá

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	04 năm
- Phương tiện vận tải	05-09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right]$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

- *Chi phí trả trước dài hạn*: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

10.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 01-03% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Đối với các công ty đầu tư nước ngoài, dự án... có chính sách thuế riêng thì phải nêu rõ vào đây.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	820.177.415	119.421.857
Tiền gửi ngân hàng	84.068.001	1.656.122.077
Cộng	904.245.416	1.775.543.934

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	Giá trị	Số lượng
Đầu tư ngắn hạn khác	500.000.000	
Cộng	500.000.000	37.000

Đây là khoản tiền Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại Sochi trong thời hạn 6 tháng.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng	666.390.962	1.250.424.962
Trả trước cho người bán	242.341.727	92.069.000
Phải thu khác	-	68.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(70.138.040)	(74.594.540)
Cộng	838.594.649	1.335.899.422

4. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.484.850	31.818.182
Cộng	38.484.850	31.818.182

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.210.025	-
Phải thu Thuế TNDN nộp thừa	153.169.168	8.050.467
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	8.031.721	2.259.099
Cộng	166.410.914	10.309.566

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu kỳ	59.375.454	3.376.134.797	418.810.354	3.854.320.605
2. Số tăng trong kỳ	13.263.637	546.886.182	-	560.149.819
3. Số giảm trong kỳ	-	-	50.596.715	50.596.715
4. Số cuối kỳ	72.639.091	3.923.020.979	368.213.639	4.363.873.709
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	41.020.152	478.924.407	175.661.467	695.606.026
2. Tăng trong kỳ	8.158.800	193.711.409	39.000.183	240.870.392
3. Giảm trong kỳ	-	-	30.100.516	30.100.516
4. Số cuối kỳ	49.178.952	672.635.816	184.561.134	906.375.897
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu kỳ	18.355.302	2.897.210.390	243.148.887	3.158.714.581
2. Số cuối kỳ	23.460.139	3.250.385.163	183.652.505	3.457.497.812

7. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	31.284.600	31.284.600
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	31.284.600	31.284.600
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu kỳ	15.642.300	15.642.300
2. Số tăng trong kỳ	5.214.102	5.214.102
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	20.856.402	20.856.402
III. Giá trị còn lại		
1. Số đầu kỳ	15.642.300	15.642.300
2. Số cuối kỳ	10.428.198	10.428.198

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Đến 30/6/2011		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (chi tiết theo từng cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết)				
Công ty CP Địa Ốc Giàu Khí Gia Định			200.000	2.000.000.000
b. Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư cổ phiếu	970.000	11.713.834.930	290.000	3.160.500.000
Công ty BDS Xây lắp Dầu khí VN (PVC Land)	50.000	500.000.000	50.000	500.000
Công ty CPĐT và Xây dựng số 4 (ICON4)	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Công ty CPĐT Vạn Phúc Gia	140.000	2.660.000.000	140.000	1.660.000.000
Công ty CP Địa Ốc Giàu Khí Gia Định	200.000	2.000.000.000		
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SoChi	450.000	4.500.000.000		
Cổ phiếu VC7 của công ty CP Xây dựng số 7	20.000	351.234.930		
Cổ phiếu TCS của công ty CP Than Cao Sơn	10.000	202.600.000		

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	23.033.680	18760357
Bảo hiểm xã hội	5.284.469	
Bảo hiểm Y tế	1.011.890	
Bảo hiểm thất nghiệp	365.365	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.625.000	300.000.000
Cộng	125.320.404	318.760.357

10. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn (Vay cá nhân)		
<i>Nguyễn Thị Bảo Linh</i>	2.400.000.000	
<i>Vũ Tuấn Sơn</i>	500.000.000	
<i>Vũ Thái Quý</i>	1.900.000.000	
<i>Nguyễn Vũ Trọng Minh</i>	100.000.000	-
<i>Trần Thị Thanh Hòa</i>	100.000.000	
<i>Nguyễn Thị Kim</i>	150.000.000	
Cộng	5.150.000.000	-

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	117.827.796	50.298.785	14.128.957	302.583.805	12.484.839.343
Tăng vốn trong năm trước		90.144.508	45.072.253			135.216.761
Lãi trong năm trước					703.144.009	703.144.009
Tăng khác		90.144.508	45.072.253		14.128.957	149.345.718
Giảm vốn trong năm trước						-
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác				14.128.957	135.216.761	149.345.718
Số dư cuối năm trước	12.000.000.000	207.972.304	95.371.038	-	884.640.010	13.187.983.352
Tăng vốn trong kỳ này	-	70.314.401	70.314.401	35.157.200	(1.478.856.276)	
Lãi trong kỳ này					(1.478.856.276)	(1.478.856.276)
Tăng khác		70.314.401	70.314.401	35.157.200		175.786.002
Giảm vốn trong kỳ này						-
Lỗ trong kỳ này						-
Giảm khác					175.786.002	175.786.002
Số dư cuối kỳ này	12.000.000.000	278.286.705	165.685.439	35.157.200	(770.002.268)	11.709.127.076

11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2011	%	01/01/2011
Vốn góp nhà nước	-	0%	-
Vốn góp đối tượng khác	12.000.000.000	100%	12.000.000.000
Pháp nhân nắm giữ	3.000.000.000	25%	3.000.000.000
Thế nhân nắm giữ	9.000.000.000	75%	9.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	100%	12.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 Đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 Đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	302.554.545	1.409.483.607
Cộng	302.554.545	1.409.483.607

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 Đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 Đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.485.927	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	133.098.500	3.581.308.759
Cộng	140.584.427	3.581.308.759

Số tiền 133.098.500 là khoản Cổ tức Công ty nhận được từ việc chia cổ tức năm 2010 của các cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

3. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 Đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 Đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.784.700	211.378.852
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	4.784.700	211.378.852

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 Đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 Đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.516.604.837)	762.565.050
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.516.604.837)	762.565.050
Thuế TNDN phải nộp	-	216.322.610
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.516.604.837)	546.242.440

5. Phân tích một số chỉ tiêu cơ bản

Chỉ tiêu	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản & cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	17,69	34,50
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	82,31	65,50
Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	36,22	14,19
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	62,64	85,81
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,76	7,05
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,08	2,45
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,88	0,82
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	(5,01)	0,54
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	(5,01)	0,39

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Thẩm định giá dầu khí PIV	Công ty Con	Góp vốn	700.000.000
Công ty Cổ phần Thẩm định giá dầu khí PIV	Công ty Con	Cho thuê tài sản	110.850.000
Công ty Cổ phần Thẩm định giá dầu khí PIV	Công ty con	Bán tài sản	23.100.000

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Người lập biểu


Trương Thị Tuyết

Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Đức

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thiện Huy

